

Số: 1178/QĐ - TDTTĐN

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc miễn, giảm học phí kỳ 1, năm học 2025-2026**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 18/7/2025 của Hội đồng trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Theo đề nghị của trưởng phòng Công tác học sinh, sinh viên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Miễn, giảm học phí cho 97 sinh viên theo các mức sau (Danh sách kèm theo):

- 01 sinh viên được miễn 100% học phí từ HKI năm học 2025-2026 trở đi, là đối tượng sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ.
- 02 sinh viên được miễn 100% học phí từ HKI năm học 2025-2026 trở đi, là đối tượng có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.
- 31 sinh viên được miễn 100% học phí học kỳ 2 năm học 2024-2025 là dân tộc thiểu số hộ nghèo, cận nghèo năm 2025.
- 63 sinh viên được giảm 70% học phí học kỳ 2 năm học 2024-2025 là đối tượng dân tộc thiểu số ở thôn/bản vùng đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi.

**Điều 2.** Trưởng phòng Công tác học sinh, sinh viên, các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /./

**Nơi nhận:**

- BGH;
- Khoa GDTC, HLTT, QLTT;
- BP. Tài vụ, P.ĐTBDCLGD;
- Website trường;
- Lưu VT, CTHSSV.



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ  
KỲ I, NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo quyết định số: 1478/QĐ-TDĐTĐN ngày 22 tháng 10 năm 2025  
của Hiệu Trưởng trường Đại học TDTT Đà Nẵng)

**1. Danh sách sinh viên được miễn 100% học phí từ HKI năm học 2025-2026 trở đi, là đối tượng sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ:**

TT	Họ và tên	Mã thẻ SV	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng
1	Y Ma Ri	K19HLTT532	02/12/2007	K19HLTT.5	Mồ côi cha mẹ

**2. Danh sách sinh viên được miễn 100% học phí từ HKI năm học 2025-2026 trở đi, là đối tượng có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên:**

TT	Họ và tên	Mã thẻ SV	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng
1	Trần Văn Đông	K19HLTT050	24/07/2005	K19HLTT.1	Tai nạn nghề nghiệp
2	Mai Hoàng Long	K19HLTT321	14/10/2007	K19HLTT.3	Tai nạn nghề nghiệp

**3. Danh sách sinh viên được miễn 100% học phí học kỳ 1 năm học 2025-2026 là đối tượng dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và cận nghèo:**

TT	Họ và tên	Mã thẻ SV	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng
1	Hồ Bảo Nguyên	18K5302257	01/02/2006	ĐH-18/07	DT Bru – Vân Kiều, hộ nghèo 2025
2	Bling Trinh	17K5302162	06/01/2002	ĐH-17/06	DT Cơ tu, hộ nghèo 2025
3	Lo Quốc Hưng	16K1302008	29/11/2004	ĐH-16/03	DT Thái, hộ cận nghèo 2025
4	BnướcH Niêm	18K5302301	27/05/1997	ĐH-18/08	DT Cơ Tu, hộ cận nghèo cuối 2024
5	Nguyễn Văn Quý	17K5302058	20/11/2005	ĐH-17/03	DT Cor, hộ nghèo 2025
6	A Đường	17K5302042	20/01/2005	ĐH-17/03	DT Gia Rai, hộ cận nghèo 2025
7	Đinh Thị Mỹ Lệ	17K5302218	08/10/2005	ĐH-17/08	DT Hrê, hộ cận nghèo 2025
8	Phạm Trung Hiếu	18K5302220	11/01/2006	ĐH-18/06	DT Mường, hộ cận nghèo 2025
9	Blúp Kiều	18K3206104	19/10/2006	ĐH-18/08	DT Cơ Tu, hộ nghèo 2025
10	Lê Văn Thành	16K1206480	15/10/2001	ĐH-16/01	DT H Mông, hộ cận nghèo 2025
11	Abing Vững	18K5302285	15/02/2006	ĐH-18/07	DT Cơ Tu, hộ nghèo cuối 2024
12	Hóih Xuân	17K5302061	10/06/2004	ĐH-17/03	DT Cơ tu, hộ nghèo 2025

13	Hồ Thị Kim Dung	16K1302039	15/02/2003	ĐH-16/04	DT Xơ-Đăng, hộ nghèo 2025
14	A Lăng Nam Phi	17K5302056	14/12/2004	ĐH-17/03	DT Cơ Tu, hộ nghèo cuối 2024
15	Nguyễn Xuân Phúc	17K5302028	22/04/2005	ĐH-17/02	DT Cơ tu, hộ nghèo 2025
16	Kring Trãi	17K5301026	01/10/2005	ĐH-17/01	DT Gié Triêng, hộ nghèo 2025
17	Trần Văn Châng	16K1206003	03/12/2004	ĐH-16/01	DT Ca Dong, hộ nghèo cuối 2024
18	Hồ Hiếu Thiên	18K5301040	21/12/2006	ĐH-18/10	DT Gié Triêng, hộ nghèo 2025
19	Triệu An Nhật	K19HLTT477	02/09/2007	K19HLTT.5	DT Nùng, hộ cận nghèo 2025
20	Dương Chi Anh	K19HLTT695	08/10/2007	K19HLTT.7	DT Nùng, hộ cận nghèo 2025
21	Hồ Văn Tuấn	K19HLTT715	29/04/2006	K19HLTT.7	DT Vân Kiều, hộ nghèo 2025
22	Lô Bảo Huy	K19HLTT505	02/04/2007	K19HLTT.5	DT Thái, hộ nghèo 2025
23	Vi Hải Duy	K19HLTT268	16/09/2007	K19HLTT.3	DT Thái, hộ cận nghèo 2025
24	Zorâm Thị Phương	K19HLTT354	17/10/2005	K19HLTT.4	DT Cơ Tu, hộ nghèo cuối 2024
25	Hà Ngọc Khánh Duy	K19HLTT030	14/09/2007	K19HLTT.1	DT Thái, hộ nghèo 2025
26	Lang Thanh Bão	K19HLTT014	28/04/2007	K19HLTT.1	DT Thái, hộ nghèo 2025
27	Lô Tiến Hưng	K19HLTT087	17/03/2007	K19HLTT.1	DT Thái, hộ cận nghèo 2025
28	A Nhân	K19HLTT133	16/05/2007	K19HLTT.2	DT Gia Rai, hộ cận nghèo 2025
29	Lữ Trọng Tấn	K19HLTT374	29/03/2007	K19HLTT.4	DT Thái, hộ nghèo 2025
30	Lê Minh Triết	18K5302396	11/01/2006	ĐH-18/09	DT Co, hộ nghèo 2025
31	Puih A Dăm Yiêk	16K1302173	28/01/2004	ĐH-16/07	DT Gia Rai, hộ cận nghèo 2025



**4. Danh sách sinh viên được giảm 70% học phí học kỳ 1 năm học 2025-2026 là đối tượng dân tộc thiểu số ở thôn/ bản vùng đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi.**

TT	Họ và tên	Mã thẻ SV	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng
1	Phạm Thiên Tú	18K5302080	27/03/2006	ĐH-18/02	DT Hrê; Ba Xa, Ba Tơ, Quảng Ngãi
2	Bùi Văn Kỳ	16K1302118	28/05/2004	ĐH-16/06	DT Thái; Ia Đal, Quảng Ngãi
3	A Tận	18K3206063	16/10/2006	ĐH-18/07	DT Giẻ Triêng; Đăk Plô, Quảng Ngãi
4	Lô Tùng Dương	18K5302215	18/10/2006	ĐH-18/06	DT Thái; Lượng Minh, Nghệ An
5	Lê Hồ Công Hữu	18K5301013	29/01/2006	ĐH-18/10	DT Ca dong; Trà Don, Nam Trà My, Đà Nẵng
6	La Lay Thực	17K5302063	30/08/2004	ĐH-17/03	DT Paco; Tà Rụt, Quảng Trị
7	KPă H'Diếp	18K5302296	26/04/2006	ĐH-18/08	DT Jrai; Chư Ngọc (cũ) Phù Túc, Gia Lai
8	Vi Quốc Việt	17K5302060	01/10/2004	ĐH-17/03	DT Thái; Ia Đal, Quảng Ngãi
9	Hồ Ngọc Ny	17K5302221	25/10/2004	ĐH-17/08	DT Co; Trà Thủy (cũ), Trà Bồng, Quảng Ngãi
10	Đình Minh Tý	18K5302284	12/05/2005	ĐH-18/07	DT Ba Na; Bok Tới (cũ) Kim Sơn, Gia Lai
11	Alăng Linh	18K5302251	26/01/2006	ĐH-18/07	DT Cơ Tu; AVương, Đà Nẵng
12	A Huỳnh	17K5302048	28/12/2005	ĐH-17/03	DT Gia Rai; Mô Rai, Quảng Ngãi
13	Hồ Thị Bích Khuê	17K5302216	22/06/2005	ĐH-17/08	DT Ca dong; Trà Đốc, Đà Nẵng
14	Mai Bùi Quốc Long	16K1302031	10/03/2004	ĐH-16/03	DT Mường; Đăk Hà (cũ), Đăk Pek, Quảng Ngãi
15	Y Hồng	16K1206009	18/03/2004	ĐH-16/01	DT Xơ Đăng; Ngọc Linh, Quảng Ngãi
16	A Trữk	18K5302397	10/05/2006	ĐH-18/09	DT Rơ Ngao; thôn Kroong Klah (cũ), Ngọc Bay, Quảng Ngãi
17	A Mạnh Dúp	18K5302090	01/07/2005	ĐH-18/03	DT Xơ Đăng; Tu mơ Rông, Quảng Ngãi
18	A Giáo	18K5302020	23/02/2006	ĐH-18/01	DT Xơ Đăng; Tu mơ Rông, Quảng Ngãi
19	Phạm Văn Kiệt	17K5302140	02/01/2004	ĐH-17/06	DT Hre; Ba Tô, Quảng Ngãi
20	A Vin	18K5302108	08/11/2004	ĐH-18/03	DT Gia Rai; Ya Ly, Quảng Ngãi

21	Phạm Quốc Bảo	17K5302210	02/06/2005	ĐH-17/08	DT H' rê; Ba Tô, Quảng Ngãi
22	Đinh Thị Thanh Thanh	18K5302106	28/10/2006	ĐH-18/08	DT H' rê; Sơn Kỳ, Quảng Ngãi
23	Y Kiệt Niê	18K5302103	17/02/2006	ĐH-18/03	DT Ê đê; Nam Ka, Đắk Lắk
24	Nay H' Tíu	18K5302323	15/02/2006	ĐH-18/08	DT Gia Rai; Buôn Krái, EaHiao, Đắk Lắk
25	Hồ Văn Chúc	18K5302209	27/10/2005	ĐH-18/06	DT Ca dong; Trà Vân, Đà Nẵng
26	PoLoong Tuấn	17K5302227	09/09/2005	ĐH-17/08	DT Cơ Tu, thôn Achiing, Tây Giang, Đà Nẵng
27	Đinh Hy	18K5302043	13/09/2006	ĐH-18/02	DT H' rê; Sơn Thủy, Quảng Ngãi
28	Vi Văn Điền	16K1302091	29/04/2004	ĐH-16/05	DT Thái; Ia Đal, Quảng Ngãi
29	Tạ Nhật Trí	K19HLTT404	03/03/2004	K19HLTT.4	DT Cơ Tu, Prao, Đông Giang, Đà Nẵng
30	Nguyễn A Duy Mạnh	K19HLTT123	28/07/2007	K19HLTT.2	DT Rơ Ngao, thôn Kon Jơ Dreh PLong; Đăk Rơ Wa, Quảng Ngãi
31	La Lan Thị Thắm	K19HLTT190	01/01/2006	K19HLTT.2	DT Chăm; Phú Mỡ, Phú Giang, Đắk Lắk
32	Lương Thị Ngọc Loan	K19HLTT113	12/09/2007	K19HLTT.1	DT Thái, Ya Ly, Quảng Ngãi
33	Lương Minh Đức	K19HLTT502	05/03/2007	K19HLTT.5	DT Thái, Mô Rai, Quảng Ngãi
34	A Nhân Nhân	K19HLTT134	18/02/2007	K19HLTT.2	DT Gia Rai, Ya Ly, Quảng Ngãi
35	Hà Tuấn Kiệt	K19QLTDTT038	14/04/2007	K19QLTDTT	DT Thái, Thông Thụ, Nghệ An
36	Hồ Xuân Vũ	K19HLTT227	24/08/2007	K19HLTT.2	DT Mnông, Phước Trà, Đà Nẵng
37	A Rơ Nguyên	K19HLTT712	27/5/2007	K19HLTT.7	DT Xơ Đăng, Tờ Kan, Kon Tum
38	Hồ Thị Kim Hằng	K19HLTT058	30/08/2007	K19HLTT.1	DT Mnông, Phước Trà, Đà Nẵng



39	Bling Khoa	K19HLTT100	07/05/2007	K19HLTT.1	DT Cơ Tu, Chà Val, Nam Giang, Đà Nẵng
40	Hồ Ngun Ngân	K19HLTT128	19/04/2007	K19HLTT.2	DT Co, Tây Trà Bồng, Quảng Ngãi
41	Đình Huy Thái	K19HLTT184	15/10/2007	K19HLTT.2	DT Hre; Bầu Sơn, Sơn Hạ, Quảng Ngãi
42	Vi Bảo Lam	K19HLTT429	25/08/2006	K19HLTT.4	DT Thái; Châu Hạnh (cũ), Quỳnh Châu, Nghệ An
43	Lữ Hải Đăng	K19HLTT046	26/07/2007	K19HLTT.1	DT Thái, Bản Hội 1, Quỳnh Châu, Nghệ An
44	Trần Quốc Toàng	K19HLTT236	24/01/2007	K19HLTT.2	DT Ca Dong, Trà Giáp, Đà Nẵng
45	Lô Trần Bảo Khánh	K19QLTDTT040	30/04/2007	K19QLTDTT	DT Thái; Tri Lễ, Nghệ An
46	Hồ Lam Trung	K19HLTT408	02/04/2007	K19HLTT.4	DT Co; Thôn 2, Trà Bồng, Quảng Ngãi
47	Nguyễn Thanh Tiếp	K19HLTT382	30/12/2007	K19HLTT.4	DT Ca Dong; Trà Đốc, Đà Nẵng
48	Nguyễn Đình Miên Viễn	K19HLTT221	01/09/2007	K19HLTT.2	DT Mnông; Trà Đốc, Đà Nẵng
49	Đình Văn Bảo	K19HLTT248	12/04/2006	K19HLTT.3	DT Thôn Hà Ri, Ba Na, Vĩnh Thịnh, Gia Lai
50	Nguyễn Xuân Nguyên	K19HLTT131	02/04/1997	K19HLTT.2	DT Cơ Tu, Thôn Đạ Mi, xã Sông Vàng, Đà Nẵng
51	Hồ Đình Phú	K19HLTT144	17/12/2007	K19HLTT.2	DT Gié Triêng, Tổ dân phố số 01, Khâm Đức, Đà Nẵng
52	A Huy	18K5302035	17/03/2006	K19HLTT.2	DT Ha Lăng; Rờ Koi, Sa Thầy, Kon Tum
53	Đình Ngọc Lễ	K19HLTT110	19/01/2006	K19HLTT.1	DT Hrê; Sơn Thượng (cũ), Sơn Hà, Quảng Ngãi
54	Bling Hà Nam	18K5302051	02/04/2005	ĐH-18/02	DT Cơ Tu; Thôn Công Dồn, Nam Giang, Đà Nẵng
55	Đình Sư Huynh	K19HLTT085	04/04/2007	K19HLTT.1	DT Hrê; Thôn Kỳ Hát, Sơn Mai, Quảng Ngãi

56	Phạm Văn Đoàn	K19HLTT048	04/07/2007	K19HLTT.1	DT Hrê; Thôn Krên, Bà Vi, Quảng Ngãi
57	Hồ Thị Cam	K19HLTT646	22/01/2007	K19HLTT.7	DT Bru Vân Kiều; bản An Bai, Kim Ngân, Quảng Trị
58	Đình Văn Như	K19HLTT344	01/02/2007	K19HLTT.3	DT Hrê; Thôn 5, An Vinh, Gia Lai
59	Nguyễn Trường Lợi	K19HLTT120	23/07/2007	K19HLTT.1	DT Jrai; Thôn Tuêk, Ia Kh uơl, Gia Lai
60	Hồ Kăr - Ay Linh	18K5302039	15/01/2006	ĐH-18/01	DT Pa Cô; A La, La Lay (A Ngo cũ); Quảng Trị
61	Bling Công Lập	17K5302052	01/07/2005	ĐH-17/03	DT Cơ tu, A Vương, Đà Nẵng
62	Hồ Quách Thành Long	K19HLTT320	29/08/2007	K19HLTT.3	DT Gié Triêng; Thôn 1, Phước Thành, Đà Nẵng
63	Lô Bảo Sương	K19HLTT367	18/12/2007	K19HLTT.4	DT Thái, bản Tổng Xan, Mậu Thạch, Nghệ An